

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 231/CBTT-BKC

TP. Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn**

- Mã chứng khoán: **BKC**

- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209)3 812 399

Fax:

- Email: bkc@backanco.com

Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2023 được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2023 được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa ra khỏi diện cảnh báo theo Quyết định số 280/QĐ-SGDHN ngày 14/4/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện đã nêu tại thuyết minh 7.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số. 245/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2023, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 7.3 - Thông tin so sánh tại Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2023 không còn khoản đầu tư vào Công ty con, do đó Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022.

Kết luận kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		305.161.921.961	261.310.438.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.463.309.310	3.617.178.464
1. Tiền	111		1.463.309.310	3.617.178.464
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83.241.739.997	86.468.595.160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	73.089.055.448	73.668.376.818
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	6.195.251.396	9.753.704.211
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.713.349.599	8.805.430.577
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.755.916.446)	(5.758.916.446)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	216.338.948.881	169.286.820.467
1. Hàng tồn kho	141		217.790.289.865	170.738.161.451
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.117.923.773	1.937.844.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.416.756.018	1.794.497.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		632.070.658	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	69.097.097	86.825.316
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		117.498.103.366	123.732.415.805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.204.362.241	21.978.545.601
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	24.204.362.241	21.978.545.601
II. Tài sản cố định	220		49.651.472.679	53.046.509.582
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	49.651.472.679	53.006.758.335
- Nguyên giá	222		215.705.566.666	210.803.542.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.054.093.987)	(157.796.784.564)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	39.751.247
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.264.959)	(1.071.513.712)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		17.527.041.991	21.442.754.124
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	17.527.041.991	21.442.754.124
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	20.257.416.075	20.257.416.075
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.205.922.401	11.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.205.922.401)	(6.205.922.401)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.857.810.380	7.007.190.423
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.857.810.380	7.007.190.423
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		422.660.025.327	385.042.854.769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		240.951.052.398	207.112.549.383
I. Nợ ngắn hạn	310		230.951.052.398	197.112.549.383
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.576.610.479	28.130.365.020
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	41.564.193.251	21.152.233.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.404.449.388	4.786.136.053
4. Phải trả người lao động	314		3.919.883.657	4.885.657.706
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	4.275.344.352	4.395.614.253
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	8.893.686.070	6.687.050.421
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	127.240.344.451	126.998.951.291
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	10.000.000.000	10.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		181.708.972.929	177.930.305.386
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	181.708.972.929	177.930.305.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.704.726.121	27.926.058.578
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		27.926.058.578	24.957.630.540
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		3.778.667.543	2.968.428.038
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		422.660.025.327	385.042.854.769

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

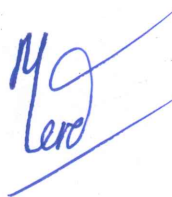
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2023 VND	kết thúc ngày 30/6/2022 (trình bày lại) VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	163.488.058.394	53.822.252.965
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		163.488.058.394	53.822.252.965
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.866.212.153	40.181.039.436
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.621.846.241	13.641.213.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	35.207.980	62.964.410
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.978.098.315	6.446.216.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.941.407.043	6.446.216.105
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	614.687.000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.686.614.959	5.439.240.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.377.653.947	1.818.721.299
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.325.700.277	2.338.731.291
12. Chi phí khác	32	6.6	924.686.681	367.771.513
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.401.013.596	1.970.959.778
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.778.667.543	3.789.681.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.778.667.543	3.789.681.077
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	322	323

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

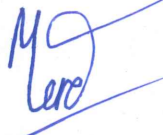
CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2023 VND	kết thúc ngày 30/6/2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.778.667.543	3.789.681.077
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		8.297.060.670	8.444.442.957
- Các khoản dự phòng	03		(3.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		5.581.329	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.098.037)	(62.964.410)
- Chi phí lãi vay	06		5.941.407.043	6.446.216.105
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		18.015.618.548	18.617.375.729
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		446.217.983	39.835.992.944
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.052.128.414)	(49.100.038.919)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.398.761.515	1.043.471.069
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(472.878.317)	(8.359.412.784)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.680.517.837)	(3.619.254.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		655.073.478	(1.581.866.137)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.048.852.500)	(14.509.860.952)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.098.037	62.964.410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.044.754.463)	(14.446.896.542)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		135.713.336.002	72.697.511.781
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135.471.942.842)	(66.665.732.759)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		241.393.160	6.031.779.022
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.148.287.825)	(9.996.983.657)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	3.617.178.464	13.276.062.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5.581.329)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.463.309.310	3.279.079.219

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2023



Tổng Giám đốc

Đình Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đưa ra khỏi diện cảnh báo theo Quyết định số 280/QĐ-SGDHN ngày 14/4/2023.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2023 là 405 người (số lao động tại ngày 31/12/2022 là 401 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,...

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duông, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
- Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
- Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
- Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp.
- Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientaine - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Tại ngày 30/6/2023, Công ty có Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào (i)	Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%	23%

(i): Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (tương ứng 23% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào). Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCNCP-KSBKVL ngày 16/3/2023 với ông Mai Văn Bản, giá trị chuyển nhượng 34.500 USD và hợp đồng đã hoàn thành ngày 13/7/2023.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi phí sử dụng đất

Số năm
20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	834.547.252	219.538.561
Tiền gửi ngân hàng	628.762.058	3.397.639.903
Tổng	1.463.309.310	3.617.178.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	73.089.055.448	73.668.376.818
Công ty TNHH thương mại Thần Thăng Tĩnh Tây	-	4.917.940.628
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	57.116.269.175	62.116.269.175
Các đối tượng khác	13.082.385.653	3.743.766.395
Tổng	73.089.055.448	73.668.376.818
Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)	62.506.669.797	65.006.669.795

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	1.503.000.000	1.503.000.000
Công ty TNHH Máy & Thiết bị Mỏ Toàn cầu Vship	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	-	5.450.331.584
Các đối tượng khác	3.692.251.396	2.800.372.627
Tổng	6.195.251.396	9.753.704.211

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.713.349.599	-	8.805.430.577	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)	7.150.000.000	-	7.150.000.000	-
Phải thu khác	1.328.787.476	-	583.441.276	-
Tạm ứng	771.971.653	-	609.398.831	-
Dài hạn	24.204.362.241	-	21.978.545.601	-
Ký cược, ký quỹ	3.895.504.406	-	1.669.687.766	-
Công ty TNHH MTV Việt Trung (*)	20.308.857.835	-	20.308.857.835	-
Tổng	33.917.711.840	-	30.783.976.178	-

(*): Theo biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng vốn góp của Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Công ty TNHH MTV Việt Trung ngày 27/8/2022, số nợ của Công ty TNHH Việt Trung tại ngày 27/8/2022 là 38.308.857.835 VND sẽ được thanh toán trong thời gian 02 năm kể từ ngày nhận chuyển nhượng, trong đó hoàn trả ít nhất 18.000.000.000 VND trước ngày 31/12/2023. Tại ngày phát hành Báo cáo này, Số dư nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Việt Trung là 6.588.857.835 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.758.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
Tổng				5.755.916.446

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.920.483.795	(1.451.340.984)	45.118.095.618	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.901.155.103	-	1.751.883.080	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.371.080.551	-	19.082.805.007	-
Thành phẩm	131.721.597.572	-	92.674.368.152	-
Hàng hóa	13.875.972.844	-	12.111.009.594	-
Tổng	217.790.289.865	(1.451.340.984)	170.738.161.451	(1.451.340.984)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	3.416.756.018	1.794.497.658
Chi phí nhà máy luyện chì	501.110.284	77.138.788
Chi phí công cụ, dụng cụ	364.357.917	414.340.096
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	1.496.357.767	64.255.142
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng	1.054.930.050	1.238.763.632
Dài hạn	5.857.810.380	7.007.190.423
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	143.782.355	215.673.521
Chi phí sửa chữa, cải tạo	661.007.213	96.909.247
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.593.335.672	3.154.412.705
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	718.181.818	718.181.818
Chi phí khác chờ phân bổ	2.741.503.322	2.822.013.132
Tổng	9.274.566.398	8.801.688.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2023	110.185.180.795	88.128.091.664	9.003.635.583	344.630.205	3.142.004.652	210.803.542.899
Tăng trong kỳ	4.297.034.767	454.989.000	150.000.000	-	-	4.902.023.767
Mua trong kỳ	-	454.989.000	150.000.000	-	-	604.989.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.297.034.767	-	-	-	-	4.297.034.767
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	114.482.215.562	88.583.080.664	9.153.635.583	344.630.205	3.142.004.652	215.705.566.666
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2023	75.133.247.008	72.432.484.301	7.308.857.862	338.569.629	2.583.625.764	157.796.784.564
Tăng trong kỳ	5.072.749.216	2.795.466.966	308.836.989	4.200.000	76.056.252	8.257.309.423
Khấu hao trong kỳ	5.072.749.216	2.795.466.966	308.836.989	4.200.000	76.056.252	8.257.309.423
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	80.205.996.224	75.227.951.267	7.617.694.851	342.769.629	2.659.682.016	166.054.093.987
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	35.051.933.787	15.695.607.363	1.694.777.721	6.060.576	558.378.888	53.006.758.335
Tại 30/6/2023	34.276.219.338	13.355.129.397	1.535.940.732	1.860.576	482.322.636	49.651.472.679

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2023 là 38.758.108.427 VND (tại ngày 01/01/2023 là 34.710.560.320 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 81.292.973.104 VND (tại ngày 01/01/2023 là: 62.765.177.885 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2023	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2023	1.111.264.959	1.111.264.959
GIÁ TRỊ HẠO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2023	1.071.513.712	1.071.513.712
Tăng trong kỳ	39.751.247	39.751.247
Khấu hao trong kỳ	39.751.247	39.751.247
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2023	1.111.264.959	1.111.264.959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	39.751.247	39.751.247
Tại 30/6/2023	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 316.000.000 VND (tại ngày 01/01/2023 là 316.000.000 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.527.041.991	17.527.041.991	21.442.754.124	21.442.754.124
Nhà máy bột kẽm	1.904.365.283	1.904.365.283	6.214.225.643	6.214.225.643
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154
Nhà máy luyện chì	6.165.004.363	6.165.004.363	6.165.004.363	6.165.004.363
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	323.754.545	323.754.545	-	-
Các dự án khác	3.773.134.682	3.773.134.682	3.702.741.000	3.702.741.000
Tổng	17.527.041.991	17.527.041.991	21.442.754.124	21.442.754.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2023			01/01/2023		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			6.205.922.401	(6.205.922.401)		11.205.922.401	(6.205.922.401)	
Công ty Cổ phần Đầu tư								
Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (**)	23%	23%	4.730.835.820	(4.730.835.820)		4.730.835.820	(4.730.835.820)	
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên					-	5.000.000.000	-	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			20.257.416.075		-	15.257.416.075		-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản					-			-
Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000		-	120.000.000		-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075		-	15.137.416.075		-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000		-			-
Tổng			26.463.338.476	(*)	(6.205.922.401)	26.463.338.476	(*)	(6.205.922.401)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

(**): Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (trương ứng 23% vốn điều lệ của tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào). Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCNCP-KSBKVL ngày 16/3/2023 với ông Mai Văn Bản, giá trị chuyển nhượng 34.500 USD và hợp đồng đã hoàn thành ngày 13/7/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	37.576.610.479	37.576.610.479	28.130.365.020	28.130.365.020
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	5.879.323.817	5.879.323.817	10.384.121.187	10.384.121.187
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	669.683.986	669.683.986	996.084.121	996.084.121
Công ty TNHH Thương Mại TTHD 869	8.593.972.707	8.593.972.707	3.048.800.724	3.048.800.724
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại HoaBi	2.516.890.042	2.516.890.042	1.955.384.488	1.955.384.488
Phải trả người bán ngắn hạn khác	19.916.739.927	19.916.739.927	11.745.974.500	11.745.974.500
Tổng	37.576.610.479	37.576.610.479	28.130.365.020	28.130.365.020
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.879.323.817</i>	<i>5.879.323.817</i>	<i>10.384.121.187</i>	<i>10.384.121.187</i>

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	34.900.000.000	20.000.000.000
Người mua trả tiền trước khác	6.664.193.251	1.152.233.889
Tổng	41.564.193.251	21.152.233.889
<i>Trong đó: Người mua trả trước là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>34.900.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
Phải nộp	4.786.136.053	8.572.931.649	5.954.618.314	7.404.449.388
Thuế giá trị gia tăng	1.668.886.594	143.625.020	1.812.511.614	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.081.982	17.845.942	2.050.651	39.877.273
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.664.671.041	1.664.671.041	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.133.951	-	-	273.133.951
Thuế thu nhập cá nhân	45.016.141	211.751.958	-	256.768.099
Thuế tài nguyên	1.266.073.167	3.592.244.008	1.190.470.892	3.667.846.283
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	37.404.744	37.404.744	-
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	2.896.388.936	1.238.509.372	2.010.615.418
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.156.208.364	9.000.000	9.000.000	1.156.208.364
Phải thu	86.825.316	17.728.219	-	69.097.097
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	-	-	21.088.212
Thuế thu nhập cá nhân	65.737.104	17.728.219	-	48.008.885

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	4.275.344.352	4.395.614.253
Chi phí lãi vay	2.957.303.673	2.598.223.782
Các khoản khác	1.318.040.679	1.797.390.471
Tổng	4.275.344.352	4.395.614.253

5.16 Phải trả khác

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	8.893.686.070	6.687.050.421
Kinh phí công đoàn	859.968.884	795.063.731
Bảo hiểm xã hội	1.905.920.720	-
Bảo hiểm y tế	142.194.455	-
Bảo hiểm thất nghiệp	169.936.230	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.911.834.400	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.449.776.221	1.526.097.130
Tổng	8.893.686.070	6.687.050.421

- (1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.
- (2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2023		Phát sinh trong kỳ		Đơn vị tính: VND 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ	
					Giá trị	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	127.240.344.451	127.240.344.451	135.713.336.002	135.471.942.842	126.998.951.291	126.998.951.291
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	25.439.163.018	25.439.163.018	42.901.885.008	42.461.534.205	24.998.812.215	24.998.812.215
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	39.048.181.433	39.048.181.433	62.401.450.994	62.986.408.637	39.633.139.076	39.633.139.076
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Trần Minh Thành (5)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
	17.863.000.000	17.863.000.000	9.910.000.000	9.524.000.000	17.477.000.000	17.477.000.000
Vay dài hạn						
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	137.240.344.451	137.240.344.451	135.713.336.002	135.471.942.842	136.998.951.291	136.998.951.291
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>39.823.000.000</i>	<i>39.823.000.000</i>			<i>39.497.000.000</i>	<i>39.497.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVHM/NHCT172-KHOANG SAN ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam) kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 05/2023-HĐCVTL-SĐBS1/NHCT172-KHOANG SAN sửa đổi nâng hạn mức thành 27.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ đồng Việt Nam). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 28/02/2024. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/788949/HĐTD ngày 28/4/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 40.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bốn mươi tỷ đồng Việt Nam) đã bao gồm toàn bộ dự nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/788949/HĐTD. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.

(3) Hợp đồng vay vốn số 022023/HĐVV-CTBX ngày 12/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 7.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 10%/năm; Hợp đồng vay vốn số 012023/HĐVV-CTBX ngày 12/01/2023 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 10%/năm.

(4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 04/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.

(5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.

(6) Hợp đồng cho vay tiền số 18112022/HĐVT BKC-NTH ngày 18/11/2022 giữa bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 10.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<i>Đơn vị tính: VND</i>
					Tổng
Số dư tại 01/01/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	24.957.630.540	174.961.877.348
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.968.428.038	2.968.428.038
Số dư tại 31/12/2022	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Số dư tại 01/01/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.778.667.543	3.778.667.543
Số dư tại 30/6/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	31.704.726.121	181.708.972.929

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	163.488.058.394	53.822.252.965
Tổng	163.488.058.394	53.822.252.965
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)	125.954.815.500	5.000.000.001

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	147.866.212.153	40.181.039.436
Tổng	147.866.212.153	40.181.039.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.098.037	62.964.410
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.109.943	-
Tổng	35.207.980	62.964.410

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	5.941.407.043	6.446.216.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.691.272	-
Tổng	5.978.098.315	6.446.216.105

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí bán hàng	614.687.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.318.000	-
Chi phí bằng tiền khác	25.369.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.686.614.959	5.439.240.535
Chi phí nhân viên quản lý	4.607.997.812	3.640.075.648
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.232.974	89.367.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	168.815.522	177.368.094
Thuế phí và lệ phí	209.023.929	192.399.736
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.816.748	528.892.066
Chi phí bằng tiền khác	755.727.974	811.137.469
Tổng	7.301.301.959	5.439.240.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu nhập khác	52.973.003	66.004.017
Tổng	2.325.700.277	2.338.731.291
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	95.948.226	77.989.890
Chi phí khác	828.738.455	289.781.623
Tổng	924.686.681	367.771.513
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.401.013.596	1.970.959.778

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thức ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 (*) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.778.667.543	3.789.681.077
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.778.667.543	3.789.681.077
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	322	323

(*): Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty con, do đó các thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022 không trình bày chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", nên chỉ tiêu so sánh "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 được xác định dựa trên Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và cổ phiếu đang lưu hành bình quân trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022.

Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.410.321.738	19.221.317.092
Chi phí nhân công	28.934.416.294	22.496.350.852
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.201.112.444	8.444.442.957
Chi phí dự phòng	(3.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.447.008.327	14.483.092.665
Chi phí khác bằng tiền	7.988.631.925	7.411.966.023
Tổng	170.978.490.728	72.057.169.589

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư	Công ty liên kết
Thương mại và Du lịch Bó Nặm	
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch với các nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/6/2023	kết thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	2.335.748.214	2.124.844.126
Tổng		2.335.748.214	2.124.844.126

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán kết
		kết thúc ngày 30/6/2023	thúc ngày 30/6/2022
		VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	300.000.000	600.975.048
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Tổng		540.000.000	840.975.048
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tổng		60.000.000	60.000.000
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	414.008.648	293.665.851
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	290.427.404	169.954.527
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	221.677.404	163.954.527
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	224.427.404	163.954.527
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	224.427.404	163.954.527
Bà Trần Thị Yên	Kế toán trưởng	207.927.404	141.052.336
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	152.852.546	127.332.783
Tổng		1.735.748.214	1.223.869.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán kết
		kết thúc ngày 30/6/2023	thức ngày 30/6/2022
		VND	VND
1. Mua hàng		8.011.093.300	8.111.825.733
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến	8.011.093.300	8.111.825.733
2. Bán hàng		125.954.815.500	5.000.000.001
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chi thôi	125.954.815.500	2.727.272.727
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	-	(125.805.699.250)
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	-	125.805.699.250
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	-	2.272.727.274
3. Giao dịch khác		29.887.190.466	5.544.146.383
- Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	12.000.000.000	-
	Trả vay	12.000.000.000	-
	Lãi vay	580.164.382	535.561.644
- Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	472.087.671	472.087.671
- Bà Trần Thị Yên	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	26.473.534	21.007.493
- Ông Bùi Đức Hùng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	22.880.188	13.941.576
- Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	60.000.000	3.000.000.000
	Trả vay	66.000.000	6.000.000
	Lãi vay	12.774.137	30.147.945
- Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	25.345.084	21.007.493
- Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	25.804.948	23.375.205
- Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	63.870.685	91.625.206
- Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	25.046.728	21.007.493
- Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	1.300.000.000	750.000.000
	Trả vay	850.000.000	500.000.000
	Lãi vay	48.015.835	22.384.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
1. Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	2.500.000.002	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	57.116.269.175	62.116.269.175
2. Phải trả người bán			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	5.879.323.817	10.384.121.187
3. Người mua trả tiền trước			
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Ứng trước	34.900.000.000	20.000.000.000
4. Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	-	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	439.000.000	445.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	289.000.000	295.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	949.000.000	955.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	439.000.000	445.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	389.000.000	395.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.739.000.000	2.745.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	439.000.000	445.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.750.000.000	1.300.000.000

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**Giao dịch chuyển nhượng cổ phần**

Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 10/3/2023, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn thông qua việc chuyển nhượng 100% phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào (tương ứng 23% vốn điều lệ của tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào). Công ty cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2023/HĐCNCP-KSBKVL ngày 16/3/2023 với ông Mai Văn Bản, giá trị chuyển nhượng 34.500 USD và hợp đồng đã hoàn thành ngày 13/7/2023.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

